

Số: 40/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 6896/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024¹ như sau:

1. Sửa đổi dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 70.933.435.000.000 đồng (Bảy mươi nghìn chín trăm ba mươi ba tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng).

2. Sửa đổi dự toán tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn: 70.928.079.000.000 đồng (Bảy mươi nghìn chín trăm hai mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu đồng).

¹ Giảm thu, chi từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.721.621 triệu đồng (Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng) so với Nghị quyết số 34/NQ-HĐND; tăng thu tiền sử dụng đất: 1.764.000 triệu đồng (Một nghìn bảy trăm sáu mươi bốn tỷ đồng), tăng chi xây dựng cơ bản từ thu tiền sử dụng đất: 1.764.000 triệu đồng (Một nghìn bảy trăm sáu mươi bốn tỷ đồng).

3. Sửa đổi dự toán thu nội địa: 54.128.079.000.000 đồng (*Năm mươi bốn nghìn một trăm hai mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu đồng*).

4. Sửa đổi dự toán tổng thu ngân sách địa phương: 32.314.038.000.000 đồng (*Ba mươi hai nghìn ba trăm mười bốn tỷ, không trăm ba mươi tám triệu đồng*).

5. Sửa đổi dự toán thu cân đối ngân sách địa phương: 29.019.526.000.000 đồng (*Hai mươi chín nghìn không trăm mười chín tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng*).

6. Sửa đổi thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 27.367.893.000.000 đồng (*Hai mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi bảy tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu đồng*).

7. Sửa đổi dự toán tổng chi ngân sách địa phương: 32.314.038.000.000 đồng² (*Ba mươi hai nghìn ba trăm mười bốn tỷ, không trăm ba mươi tám triệu đồng*).

8. Sửa đổi dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 29.019.526.000.000 đồng (*Hai mươi chín nghìn không trăm mười chín tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu đồng*).

9. Sửa đổi dự toán chi đầu tư phát triển: 13.577.505.000.000 đồng³ (*Mười ba nghìn năm trăm bảy mươi bảy tỷ, năm trăm lẻ năm triệu đồng*).

10. Sửa đổi một số Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- a) Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục I kèm theo*);
- b) Cân đối ngân sách địa phương năm 2024 (*Phụ lục II kèm theo*);
- c) Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024 (*Phụ lục III kèm theo*);
- d) Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương (*Phụ lục IV kèm theo*).
- đ) Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024 (*Phụ lục V kèm theo*).
- e) Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thành phố theo cơ cấu chi năm 2024 (*Phụ lục VIII kèm theo*).
- g) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục IX kèm theo*).
- h) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục X kèm theo*).
- i) Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XI kèm theo*).
- k) Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thành phố năm 2024 (*Phụ lục XIII kèm theo*).

² Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 không bao gồm bội chi ngân sách địa phương (Vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ)

³ Bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương, ủy thác vốn cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Bình Dương và chi nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị trên địa bàn của 05 thành phố.

1) Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (*Phụ lục XVIII kèm theo*).

Các số liệu, nội dung và các Phụ lục còn lại đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên không điều chỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Tn (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	73.257.611	33.760.261	70.933.435	27.373.249	97%	81%
I	Thu nội địa	52.712.183	29.214.833	54.128.079	27.367.893	103%	94%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	810.000	290.340	899.000	306.050	111%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	500.000	180.000	612.000	201.960	122%	112%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.300	96.129	265.000	87.450	91%	91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700	2.211	8.000	2.640	119%	119%
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	14.000	14.000	117%	117%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.852.000	667.440	2.065.000	726.340	112%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	518.000	170.940	515.000	169.950	99%	99%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.000	359.700	1.313.000	433.290	120%	120%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160.000	52.800	170.000	56.100	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	84.000	84.000	67.000	67.000	80%	80%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.685.000	4.272.702	15.498.500	4.781.920	113%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.683.000	885.390	3.917.000	1.292.610	146%	146%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.000	3.143.910	9.756.000	3.219.480	102%	102%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.469.000	237.402	1.820.000	264.330	124%	111%
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	5.500	5.500	92%	92%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.670.000	3.242.360	10.945.752	3.654.416	113%	113%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.012.000	1.653.960	6.062.839	2.000.737	121%	121%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.945.000	1.301.850	4.394.344	1.450.134	111%	111%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.000	209.550	425.408	140.385	67%	67%
	- Thuế tài nguyên	77.000	77.000	63.161	63.161	82%	82%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	2.046.000	7.000.000	2.310.000	113%	113%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.560.000	587.200	1.740.000	344.440	112%	59%
7	Lệ phí trước bạ	1.043.000	1.043.000	1.240.000	1.240.000	119%	119%
8	Thu phí, lệ phí	438.000	346.020	500.000	388.000	114%	112%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144.000	144.000	160.000	160.000	111%	111%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.560.183	8.560.183	3.050.000	3.050.000	36%	36%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.652.000	4.652.000	6.514.000	6.514.000	140%	140%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	500	500	50%	50%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.000.000	2.000.000	1.880.000	1.880.000	94%	94%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	100.000	120.000	110.000	120%	110%
16	Thu khác ngân sách	1.189.898	455.486	1.200.000	588.000	101%	129%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.102	7.102	55.327	55.327	779%	779%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	800.000	800.000	1.260.000	1.258.900	158%	157%

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	16.000.000	0	16.800.000	0	105%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.102.938	0	15.610.000	0	111%	
2	Thuế xuất khẩu	90.041	0	116.000	0	129%	
3	Thuế nhập khẩu	1.409.367	0	800.000	0	57%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.179	0	200.000	0	91%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.456	0	14.000	0	104%	
6	Thu khác	164.019	0	60.000	0	37%	
IV	Thu viện trợ	0	0	4.671	4.671		
V	Thu từ Đề án đầu giá quyền sử dụng đất để chi xây dựng cơ bản	4.545.428	4.545.428	0	0		
VI	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (1)			685	685		

Ghi chú:

(1) Ghi thu tiền sử dụng đất (520.180.489 đồng) và tiền thuê đất (165.043.840 đồng) của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore (làm tròn đến đơn vị triệu đồng).

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phân đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.235.484	41.585.895	32.314.038	-9.271.857	78%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.226.850	29.214.833	27.367.893	-1.846.940	94%
1	Thu NSDP hưởng 100%	9.355.382	18.586.700	15.394.388	-3.192.312	83%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.871.468	10.628.133	11.973.505	1.345.372	113%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.2	Chi cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	1.421.911		-1.421.911	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	2.046.107	3.158.242	1.651.633	-1.506.609	52%
VI	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	4.545.428	0	-4.545.428	0%
VII	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
VIII	Thu viện trợ			4.671	4.671	
B	TỔNG CHI NSDP	33.235.484	39.271.583	32.314.038	-921.446	97%
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.272.957	29.309.056	29.019.526	5.746.569	125%
1	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	13.161.532	13.577.505	1.836.926	116%
2	Chi thường xuyên	10.449.942	10.970.272	12.432.507	1.982.565	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	85.121	122.800	83.679	314%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	1.160	-3.840	23%
5	Dự phòng ngân sách	520.330	0	716.903	196.573	138%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	5.086.173	2.168.651	1.650.666	419%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		958	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phần đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
IV	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	6.717.046	0	-6.717.046	0%
V	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
VI	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				0	
VII	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ			4.671	4.671	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		0	-8.350.412	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	88.986	88.986	92.000	3.014	103%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	88.986	88.986	92.000	3.014	103%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	306.800		1.001.800	695.000	327%
I	Vay để bù đắp bội chi	306.800		1.001.800	695.000	327%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

- (1) Năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (Theo báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024-2026).
- (2) Đối với các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành
- (3) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang gồm:
- Nguồn cải cách tiền lương: 1.272.847 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh 184.214 triệu đồng, cấp huyện 1,088,633 triệu đồng để thực hiện CCTL theo quy định
 - Nguồn tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2023: 378.786 triệu đồng, dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	33.235.484	32.314.038	-921.446	97%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.272.957	29.019.526	5.746.569	125%
I	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	13.577.505	1.836.926	116%
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.651.593	13.235.505	1.583.912	114%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>0</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910	955.732	-614.178	61%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400	512	-5.888	8%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ				
3	Chi trả nợ gốc	88.986	92.000	3.014	103%
4	Chi đầu tư phát triển khác		250.000	250.000	
II	Chi thường xuyên	10.449.942	12.432.507	1.982.565	119%
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.862.237	4.808.055	945.818	124%
2	Chi khoa học và công nghệ	52.239	62.159	9.920	119%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	122.800	83.679	314%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.160	-3.840	23%
V	Dự phòng ngân sách	520.330	716.903	196.573	138%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	2.168.651	1.650.666	
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.717.046	0	-6.717.046	
E	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng		685	685	
F	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ		4.671	4.671	

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3
A	THU NSDP	41.585.895	32.314.038	-9.271.857
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	39.271.583	32.314.038	-6.957.545
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		0	0
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.764.450	8.210.368	-554.082
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.585.587	1.498.985	-86.602
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	18%	18%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.585.587	1.498.985	-86.602
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	86.602	92.000	5.398
1	Theo nguồn vốn vay	86.602	92.000	5.398
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	86.602	92.000	5.398
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	86.602	92.000	5.398
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	92.000	92.000
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	86.602		-86.602
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	1.001.800	1.001.800
1	Theo mục đích vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Vay để bù đắp bội chi		1.001.800	1.001.800
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	1.001.800	1.001.800

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	1.001.800	1.001.800
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.498.985	2.408.785	909.800
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17%</i>	<i>29%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.498.985	2.408.785	909.800
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	86.477	122.800	36.323

Ghi chú:

Năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (Theo báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024-2026).

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	25.603.111	35.020.989	23.661.603	-11.359.386	68%
	<i>Tổng nguồn thu cân đối NSDP (1+3+4+5)</i>				0	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.594.477	22.649.927	19.804.091	-2.845.836	87%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	1.421.911	0	-1.421.911	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.046.107	3.158.242	563.000	-2.595.242	18%
6	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	4.545.428	0	-4.545.428	0%
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
8	Thu viện trợ			4.671	4.671	
II	Chi ngân sách	25.603.111	31.639.210	23.661.603	-1.941.508	92%
	<i>Tổng chi cân đối NSDP (1+2+4)</i>				0	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.371.381	19.407.480	16.359.806	2.988.425	122%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.300.595	2.311.481	4.037.916	1.737.321	176%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.623.134	1.353.931	160%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	414.782	383.390	1321%
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.214.089	3.203.203	3.258.525	44.436	101%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất	6.717.046	6.717.046	0	-6.717.046	0%
6	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng			685	685	
7	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ			4.671	4.671	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		0		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	9.932.968	8.876.387	12.690.351	3.813.964	143%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.632.373	6.564.906	7.563.802	998.896	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.300.595	2.311.481	4.037.916	1.726.435	175%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.623.134	1.353.931	160%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	414.782	372.504	981%
3	Thu kết dư	0	0	0		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	1.088.633	1.088.633	
II	Chi ngân sách	9.932.968	9.943.854	12.690.351	2.757.383	128%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	9.932.968	9.943.854	12.690.351	2.757.383	128%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phấn đấu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú

(1) Đối với các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi ngân sách địa phương, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

(2) Cột dự toán năm 2024: thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư của năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	$I=2+3$	2	3
	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	19.623.687	12.690.351
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	16.359.806	12.659.720
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	11.389.604	2.187.901
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	11.047.604	2.187.901
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	955.732	
	- Chi khoa học và công nghệ	512	512	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	250.000	
II	Chi thường xuyên	12.432.507	2.697.442	9.735.065
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	779.827	4.028.228
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	56.944	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0
V	Dự phòng ngân sách	716.903	453.489	263.414
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	1.695.311	473.340
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	3.258.525	30.631
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.258.525	30.631
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	0	0	0

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	$I=2+3$	2	3
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	685	685	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	4.671	4.671	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	23.630.972
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.007.285
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.359.806
I	Chi đầu tư phát triển	11.389.604
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	11.047.604
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732
	- Chi khoa học và công nghệ	512
	- Chi quốc phòng	13.578
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.686
	- Chi y tế, dân số và gia đình	123.680
	- Chi văn hóa thông tin	64.976
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	778
	- Chi thể dục thể thao	19.276
	- Chi bảo vệ môi trường	1.848.615
	- Chi các hoạt động kinh tế	7.957.055
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.716
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư khác	0
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	92.000
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000
II	Chi thường xuyên	2.697.442
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	779.827
	- Chi khoa học và công nghệ	56.944
	- Chi quốc phòng	95.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.747
	- Chi y tế, dân số và gia đình	159.145
	- Chi văn hóa thông tin	59.373
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.302
	- Chi thể dục thể thao	111.709
	- Chi bảo vệ môi trường	155.350
	- Chi các hoạt động kinh tế	295.972
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	668.145
	- Chi đảm bảo xã hội	214.095
	- Chi thường xuyên khác	10.833
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160
V	Dự phòng ngân sách	453.489
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.695.311
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.258.525
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.258.525
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	685
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	4.671

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ	19.623.687	11.390.289	2.697.442	122.800	1.160	453.489	1.695.311	3.258.525	0	0	0	4.671	0
I	Các cơ quan, tổ chức	17.350.242	11.389.604	2.697.442	0	0	0	0	3.258.525	0	0	0	4.671	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh	18.555		18.555						0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128.300		128.300						0				
3	Sở Ngoại vụ	10.704		10.704						0				
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	16.624		16.624						0				
5	Sở Tài chính	15.509		15.509						0				
6	Thanh tra tỉnh	11.340		11.340						0				
7	Trường Chính trị	37.765		37.765						0				
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	76.704		76.000						0		704		
9	Trường CĐ nghề Việt Nam-Singapore	40.666	1.000	39.666						0				
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0				
11	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	17.037		17.037						0				
12	Quỹ Phát triển KHCN	22.459		22.459						0				
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	79.916		79.916						0				
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.781.471	1.535.801	0					245.670	0				
15	Sở Tư Pháp	12.037		12.037						0				
16	Sở Khoa học và Công nghệ	39.327	512	38.815						0				
17	Sở Công thương	28.363		28.363						0				
18	Sở Xây dựng	23.753	1.195	22.558						0				
19	Sở Giao thông- Vận tải	189.806		120.641					69.165	0				
20	Sở Giao thông- Vận tải (Đề án giao thông công cộng)	1.500		1.500						0				
21	Sở Giáo dục- Đào tạo	559.059	50	559.009						0				
22	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0				
23	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	17.143		17.143						0				
24	Sở Y tế	156.913	100	152.846						0		3.967		
25	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	343.894	60.276	283.618						0				
26	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	206.297	19.426	186.871						0				
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	77.452	1.000	76.452						0				
	Ban QLDA chuyên ngành nước thải	418.502	312.502	106.000						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
28														
29	Sở Thông tin - Truyền thông	84.793	250	79.068					5.475	0				
30	Sở Nội vụ	49.703	3.086	46.617						0				
31	Đài Phát thanh - Truyền hình	9.302	0	9.302						0				
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	18.791		18.791						0				
33	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	241.240	240.180	1.060						0				
34	Ban An toàn Giao thông	3.219		3.194					25	0				
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0				
37	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	8.982.299	6.249.556	0					2.732.743	0				
38	Thư viện tỉnh	100	100							0				
39	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.000	5.000							0				
40	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	631	631							0				
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.922		11.922						0				
42	Tinh Đoàn	30.646		30.646						0				
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.786		9.786						0				
44	Hội Nông dân	9.725		9.725						0				
45	Hội Cựu Chiến binh	4.982		4.982						0				
46	Hội Chữ thập đỏ	4.385		4.385						0				
47	Hội Văn học Nghệ thuật	3.517		3.517						0				
48	Hội Đông Y	948		948						0				
49	Hội Người mù	1.476		1.476						0				
50	Câu lạc bộ Hưu trí	1.204		1.204						0				
51	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2.293		2.293						0				
52	Hội Liên hiệp các hội KHKT	3.135		3.135						0				
53	Hội Người cao tuổi	669		669						0				
54	Liên minh các Hợp tác xã	1.796		1.796						0				
55	Bộ Chỉ huy Quân sự	108.233	13.233	95.000						0				
56	Công an tỉnh	108.133	20.686	87.447						0				
57	Văn phòng Tỉnh ủy	37.130		37.130						0				
58	Ban Tổ chức	22.596		22.596						0				
59	Ủy ban Kiểm tra	8.896		8.896						0				
60	Ban Tuyên giáo	21.790		21.790						0				
61	Ban Dân vận	12.607		12.607						0				
62	Đảng ủy Khối các CQ tỉnh	9.136		9.136						0				
	Đảng ủy Khối DN tỉnh	10.747		10.747						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
63														
64	Đảng ủy Khối các CQ và DN	4.455		4.455						0				
65	Ban Nội chính Tỉnh ủy	6.637		6.637						0				
66	Báo Bình Dương	13.456		13.456						0				
67	Tòa án tỉnh Bình Dương	1.204		1.204						0				
68	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương	1.090		1.090						0				
69	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1.278	0	1.278						0				
70	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	66		66						0				
71	Kho bạc nhà nước Bình Dương	114		114						0				
72	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	472		472						0				
73	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	634		634						0				
74	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	58		58						0				
75	Cục Dự trữ nhà nước - Khu vực Đông Nam Bộ	112		112						0				
76	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0				
77	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An	152		152						0				
78	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	280		280						0				
79	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	128		128						0				
80	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0				
81	Ngân hàng nhà nước-Chi nhánh tỉnh Bình Dương	96		96						0				
82	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	377		377						0				
83	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	1.549		1.549						0				
84	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	299		299						0				
85	Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương	218		218						0				
86	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Bình Dương	624		624						0				
87	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Dương	335		335						0				
88	Hội Khuyến học tỉnh Bình Dương	592		592						0				
89	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Bình Dương	387		387						0				
90	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Dương	224		224						0				
91	Hội Lazer y học tỉnh Bình Dương	28		28						0				
92	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương	136		136						0				
93	Ban Liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bình Dương	214		214						0				
94	Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 3	70		70						0				
95	Lữ đoàn đặc công Bộ 429	50		50						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
96	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Dương	250.000	250.000							0				
97	UBND thành phố Bến Cát	343.106	343.106							0				
98	UBND huyện Bàu Bàng	135.206	135.206							0				
99	UBND huyện Dầu Tiếng	365.403	365.403							0				
100	UBND huyện Phú Giáo	479.597	274.150						205.447	0				
101	UBND thành phố Thuận An	436.124	436.124							0				
67	UBND thành phố Dĩ An	462.095	462.095							0				
68	UBND thành phố Thủ Dầu Một	353.277	353.277							0				
69	UBND thành phố Tân Uyên	131.600	131.600							0				
67	UBND thành phố Bắc Tân Uyên	77.599	77.599							0				
68	Trung tâm đầu tư - khai thác thủy lợi và NSNT	4.460	4.460							0				
67	Khác	0								0				
67	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000							0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	122.800	0	0	122.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.160	0	0	0	1.160	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	453.489	0	0	0	0	453.489	0	0	0	0	0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.695.311	0	0	0	0	0	1.695.311	0	0	0	0	0	0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	685	685											

Ghi chú

(1) Ghi chi tiền sử dụng đất (520.180.489 đồng) và tiền thuê đất (165.043.840 đồng) của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore (làm tròn đến đơn vị triệu đồng).

PHỤ LỤC XI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																				
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương													Chi đầu tư phát triển khác	Chi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bộ chi chưa phân bổ				
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:					Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi khác								
A	B		18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	36	37	38
	TỔNG SỐ	15.483.949	14.231.464	955.732	512	13.578	20.686	123.680	64.976	778	19.276	2.094.285	10.895.245	10.709.983	0	185.262	42.716	0	0	250.000	685	1.001.800
A	Chi đầu tư phát triển	11.297.604	11.047.604	955.732	512	13.578	20.686	123.680	64.976	778	19.276	1.848.615	7.957.055	7.771.793	0	185.262	42.716	0	0	250.000		0
I	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương	11.047.604	11.047.604	955.732	512	13.578	20.686	123.680	64.976	778	19.276	1.848.615	7.957.055	7.771.793	0	185.262	42.716	0	0	0		0
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	312.502	312.502					2.396					310.106	0								
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	6.249.556	6.249.556					3.088					6.246.468	6.246.468								
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	240.180	240.180	16.200				12.910	63.288	778			114.380	2.685		111.695	32.624					
4	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.535.801	1.535.801									1.530.651	5.150		5.150							
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	13.233	13.233			13.233							0									
6	Công an tỉnh	20.686	20.686				20.686						0									
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	0	0										0		0	0						
8	Liên đoàn Lao động tỉnh	0	0										0		0	0						
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50										50		50							
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	60.276	60.276	60.176									100		100							

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																								
		Tổng số	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương															Chi đầu tư phát triển khác	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ						
			Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác				
	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi khác																							
30	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh BD	631	631					631					0													
31	Sở KHCN	512	512		512								0													
II	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000		
1	Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Bình Dương	250.000	0																				250.000			
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	3.183.860	3.183.860	0	0	0	0	0	0	0	0	245.670	2.938.190	2.938.190	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0
1	UBND huyện Phú Giáo	205.447	205.447										205.447	205.447		0										
2	BQL DA ngành nông nghiệp	245.670	245.670									245.670				0										
3	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	2.732.743	2.732.743										2.732.743	2.732.743		0										
C	Vốn bội chi ngân sách địa phương	1.001.800	0																							1.001.800
D	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	0																						685	

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
	TỔNG CỘNG					109.576.253		18.547.834	17.042.379
1	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	(blank)				2.380
2	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	công trình truyền thống kết hợp du lịch	(blank)	450.000			900
3	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	(blank)	1.000.000		569	1.000
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Tổng diện tích 21.26 ha	3792/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 ; 3584/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	1.285.380		3.000	1.000
5	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		583/QĐ-UBND ngày 13/10/2013	369.241		99	600
6	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	19Km- 6 cầu vượt	1160/QĐ-UBND ngày 05/05/2021	2.071.690			2.074

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
7	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 3	1737/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 - UBND tỉnh	94.101		22.814	34.000
8	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	26 phòng học, 2 phòng chức năng	1738/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	121.700		29.059	55.000
9	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	Thành phố Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 16 lớp học	3197/QĐ-UBND ngày 30/10/201; 3564/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	106.928			100
10	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sờ Sao	Bến Cát	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp I	1805/QĐ-UBND ngày 7/7/2017	63.249			39
11	Cải tạo nhà đa năng, đường nội bộ, phòng học cũ Trường Trung học phổ thông Võ Minh Đức	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	cải tạo sửa chữa	3154/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	22.400			258
12	Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một	Bệnh viện đa khoa tỉnh	0	2301/QĐ-UBND ngày 17/08/2020	44.930			5.000
13	Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm hành chính	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	3218/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	69.799			86
14	Cải tạo xây dựng bổ sung Trường Trung học phổ thông Trịnh Hoài Đức	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Cấp 3, 8 tầng, 26,481m ²	2016/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	154.274		28.121	408
15	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2443 m	3206/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	98.061		8.258	35.500
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,97 km	(blank)			28.709	368

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
17	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 37 lớp	2771/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	184.779		31.495	28.144
18	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	1847/QĐ-UBND ngày 28/06/2019	93.523			910
19	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Long Hòa	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	4.2.1. Sửa chữa, cải tạo (hiện hữu gồm 16 phòng học) (2 tầng): Gồm Cải tạo - Khối nhà 02 tầng và khối nhà 03 tầng hiện hữu gồm 18 phòng học và cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng các phòng còn lại theo tiêu chuẩn Việt Nam 8793:2011 Trường tiểu học. Sau khi cải tạo còn 12 phòng học, như vậy cần đầu tư 21 phòng học mới. 4.2.2. Hạng mục xây mới: Khối phòng học (Xây mới) : 17 phòng gồm Khối D và Khối E 02 tầng + tầng kỹ thuật.	1370/QĐ-UBND ngày 26/5/2020	88.759		5.307	277
20	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Long Tân	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	4.2.1. Sửa chữa, cải tạo (hiện hữu gồm 18 phòng học) (2 tầng): Gồm Cải tạo - Khối nhà 02 tầng và khối nhà 03 tầng hiện hữu gồm 18 phòng học và cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng các phòng còn lại theo tiêu chuẩn Việt Nam 8793:2011 Trường tiểu học. Sau khi cải tạo còn 12 phòng học, như vậy cần đầu tư 21 phòng học mới. 4.2.2. Hạng mục xây mới: a. Khối phòng học; phòng học chức năng: 03 tầng, gồm: 21 phòng học, và 1 phòng học tin học. b. Khối Nhà bếp – nhà ăn kết hợp nhà đa năng: 02 tầng. - Tầng 01: Là khu vui chơi, tập thể dục thể thao dành cho học sinh. c. Hạng mục phụ: Cầu nổi, Nhà xe Học sinh và Nhà xe Giáo viên, Sân chơi (sân chào cờ), Đường nội bộ bê tông, Sân thể thao (sân bóng đá đất pha cát 5 người), Cây xanh, Phòng thiết bị lọc nước; nhà che máy phát điện; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống điện; hệ thống PCCC, báo cháy; hệ thống chống sét. - Tầng 02 gồm: Nhà đa năng và Nhà bếp.	3770/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	78.907		4.859	241
21	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.765		12.000	31.900

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Thanh Tuyền	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. - Số tầng: 03 tầng. - Tổng diện tích sàn xây dựng: 2.772,14m ² . Trong đó diện tích sàn tầng 01: 908,36m ² ; tầng 02: 932,52m ² ; tầng 03: 931,26m ² . - Sửa chữa, cải tạo tổng thể khối nhà hiện hữu: Cạo bỏ lớp sơn cũ, vệ sinh, bả matit dặm vá (40% diện tích), sơn nước 02 lớp toàn bộ; Cạo bỏ lớp sơn dầu, vệ sinh, sơn dầu toàn bộ cửa đi, cửa sắt; Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước các phòng thay đổi theo thiết kế kiến trúc.4.2.2. Hạng mục khối phòng học xây mới mở rộng: Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. - Số tầng: 03 tầng. - Diện tích sàn xây dựng: 2.688m ² . Trong đó diện tích tầng 01: 880m ² , tầng 02: 904m ² , tầng 03: 904m ² , tầng áp mái (sử dụng diện tích trần mái: 75m ²). Tầng 01: 05 phòng học; 01 phòng tin học; Khu vệ sinh học sinh khuyết tật; Sảnh sinh hoạt chung; Sảnh uống nước; Cầu thang bộ. Tầng 2: 08 phòng học; Khu vệ sinh học sinh; Khu thang máy phục vụ học sinh khuyết tật; Sảnh sinh hoạt chung; Sảnh uống nước	3623/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	76.712		4.472	92
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	506/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	91.200		31.148	50.110
24	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3299/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	83.998		32.000	26.899
25	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	46 lớp học	984/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	132.311		32.000	2.100
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	Hòa Lợi	UBND thành phố Bến Cát	12 phòng học	600/QĐ-UBND, ngày 11/03/2022	72.379		15.000	29.204
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2758/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	148.990		49.000	26.494
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	Phú An	UBND thành phố Bến Cát	36 phòng học	3631/QĐ-UBND, ngày 02/12/2020	94.888		43.477	477
29	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	(blank)				100

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
30	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An , Thuận An , Tân Uyên	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	1.857.082		40.569	310.106
31	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một , Bắc Tân Uyên , Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng	Công an tỉnh	0	(blank)				269
32	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Công an tỉnh	0	30/QĐ-UBND ngày 30/11/2018	203.500		43.000	20.100
33	Chỉnh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	(blank)				1.500
34	Chưa phân bổ	(blank)	Chưa phân bổ		(blank)	0			1.001.800
35	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch 2 bên đường ĐT 746 (thay mới toàn bộ cho tuyến ống bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp đường) có tổng chiều dài 14.802m, ống có đường kính từ 50mm đến 150mm, ống uPVC PN ≥ 9bar, HDPE PN >10 bar, cụ thể: - Tuyến ống trạm cấp nước xã Thường Tân.: + Tổng chiều dài tuyến ống 7.812m, gồm 3.986m ống uPVC DN100mm, 3.716m ống uPVC DN80mm, 16m ống HDPE OD160mm, 48m ống HDPE OD110mm, 46m ống HDPE OD90mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xá cặn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar. - Tuyến ống trạm cấp nước xã Lạc An: + Tổng chiều dài tuyến ống 6.990m, gồm 1.786m ống uPVC DN150mm, 2.849m ống uPVC DN100mm, 190m ống uPVC DN80mm, 2.055m ống uPVC DN50mm, 45m ống HDPE OD160mm, 65m ống HDPE OD110mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xá cặn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar	778/QĐ-UBND ngày 26/3/2021; 2536/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022	8.100			3.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
36	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	GPMB	574/QĐ-UBND ngày 11/03/2013	167.052			450
37	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT.747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Đền bù	2998/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	325.046			5.000
38	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	8.283.276			16.000
39	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ - 19/5/2023; 26/NQ-HĐND - 23/08/2024	8.796.000			1.658.081
40	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	5.752.000		705.431	2.010.755
41	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	13.527.567		6.470.108	1.810.854

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
42	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình văn hóa; cấp II	(blank)			14.583	1.333
43	Dự án: "Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính" (Giai đoạn 2)	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	3292 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021	50.901		43.945	3.000
44	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Thuận An	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	52 phòng	3290/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 , 3872/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	162.400		293	1.000
45	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	1332/QĐ-UBND 20/5/2019	181.848		4.000	2.634
46	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Xây dựng khu tái định cư	2549/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	179.671		72.300	37.105
47	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Công đường Thích Quang Đức (từ Ngã Ba Công đến cầu Bà Hên)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,735 km	2601/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	172.966		63.000	45.580
48	Đầu tư hệ thống công thông tin điện tử tập trung của tỉnh	(blank)	Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm Công thông tin điện tử tập trung	(blank)	5.000			50
49	Đầu tư hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	(blank)	Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	(blank)	10.000			50
50	Đầu tư hệ thống phần mềm quản trị tổng thể tập trung của tỉnh	(blank)	Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm quản trị tổng thể tập trung của tỉnh	(blank)	10.000			50

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
51	Đầu tư hệ thống phần mềm, CSDL dùng chung cấp huyện	(blank)	Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm, CSDL dùng chung cấp huyện	(blank)	10.000			50
52	Đầu tư hệ thống Telehealth Huyện	Thủ Dầu Một	Sở Y tế	(blank)	(blank)	85.000			50
53	Đầu tư hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	(blank)	Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý hệ thống thông tin nguồn; liên thông dữ liệu từ TW đến cấp xã	(blank)	3.500			50
54	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THTP	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Giáo dục và đào tạo	(blank)	(blank)	30.000			50
55	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Tài nguyên và Môi trường	Báo cáo nghiên cứu khả thi	2091/QĐ-UBND ngày 29/8/2022; 664/QĐ ngày 21/3/2024	70.251		815	1.000
56	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài dự kiến: 1,4 Km. - Bề rộng mặt đường: 3,0m x 2 = 6,0m. - Bề rộng gờ chặn: 0,2m x 2 bên = 0,4m. - Bề rộng lề đường: 1,3m x 2 bên = 2,6m.	3921/QĐ-UBND - 30/12/2022	14.990		12.294	345
57	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Bình, Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo	Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	a) Xã An Bình: - Trạm cấp nước: + Xây dựng nhà máy phát điện với diện tích (3.3x1.7)m tại trạm cấp nước xã An Bình Huyện + Lắp đặt 01 máy phát điện dự phòng 62 KVA. + Làm đường mới vào trạm với diện tích (120x3.2)m. - Mạng lưới cấp nước: + Đầu tư các tuyến ống nhánh cấp nước sạch với tổng chiều dài, L= 21.560(m) bao gồm cả phụ tùng kèm theo. + Tổng số tuyến ống mở rộng gồm 32 tuyến, trong đó 31 tuyến cho các khu vực chưa có đường ống cấp nước, lấy nước từ trạm cấp nước tập trung xã An Bình với công suất Q = 1,800m ³ /ng.đ và 01 tuyến lấy nước từ trạm cấp nước xã Phước Sang cung cấp cho 449 hộ trong phạm vi 7 ấp: Ấp Cây Cam, ấp Bàu Tru, ấp Rạch Tràm, ấp Bình Tiến, ấp Bình Thắng, ấp Tân Thịnh và ấp Nước Vàng. Các tuyến ống đầu tư đầu nối vào tuyến ống cấp nước hiện hữu dọc theo các tuyến đường trong xã An Bình Huyện b) Xã Vĩnh Hoà: - Mạng lưới cấp nước: Đầu tư các tuyến ống nhánh cấp nước sạch với tổng chiều dài, L= 16.460(m)	2606/QĐ-UBND, 20/10/2022	10.640		9.026	330

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
58	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	* Trạm xử lý: - Xây dựng mới bể chứa nước sạch dung tích 200m ³ . - Cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 2 và nhà hóa chất: + Trạm bơm 2: Lắp đặt thêm 1 bơm cấp II công suất: Q = 40m ³ /h, H = 35m. + Nhà hóa chất: • Thay thế 1 máy bơm dung dịch Clo hiện hữu và lắp đặt thêm 1 máy bơm định lượng mới công suất: Q=(0-50)l/h, H=50m. • Thay thế máy khuấy dung dịch Clo và giá đỡ hiện hữu. • Thay thế giá đỡ bằng thép bền chứa dung dịch soda hiện hữu bằng bê tông. • Bổ sung bồn nhựa ngang dung tích 2m ³ . • Lắp đặt thêm 1 bồn inox ngang 500 lít chứa dung dịch soda. • Thay thế giá đỡ bồn dung dịch Clo bằng bê tông. - Lắp đặt đường ống kỹ thuật, hệ thống thoát nước, tủ điện trong nhà máy... - Cải tạo, sơn sửa nhà trạm bơm 2- hóa chất và nhà quản lý. - Lắp đặt 01 máy phát điện dự phòng 62 KVA. * Mạng lưới cấp nước: - Tổng chiều dài tuyến ống mở rộng L=34.320m	2605/QĐ-UBND, 20/10/2022	13.110		11.272	400
59	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	* Trạm xử lý: + Xây dựng Bể lắng bằng BTCT dung tích 40m ³ /h; + Đường ống kỹ thuật. * Mạng lưới cấp nước: + Đầu tư các tuyến ống nhánh cấp nước sạch với tổng chiều dài, L = 19.630(m)	2604/QĐ-UBND, 20/10/2022	9.730		8.420	300
60	Đầu tư trang bị phương tiện thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn cho các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực trung tâm tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Công an tỉnh	0	953/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	56.112		33.926	217
61	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 2,100m	2226/QĐ-UBND ngày 31/07/2019 , 2919/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	388.335		7.000	34.894
62	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh		(blank)	44.979			100

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
63	Đền bù mở rộng suối Lò Ổ thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	3,0km	3753/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 , 2871/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	259.394		10.236	10.700
64	Đường Bạch Đằng nối dài, Thành phố Thủ Dầu Một	Phú Cường	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1784/QĐ-UBND ngày 17/06/2011	651.282		7.639	1.000
65	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	Phường Hiệp An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3795/QĐ-UBND ngày 19/12/2019	984.699		53.200	4.844
66	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	Phường Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	984,88m	721A /QĐ-UBND ngày 31/03/2016	189.000		873	47.500
67	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thô Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	Phường Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	5070/QĐ-UBND ngày 05/09/2002 2323/QĐ-UBND ngày 23/9/2022; 3755/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	313.532		9.942	14.657
68	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên khu 1-5)	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	-Dài: 3.095 m - Nền đường: 22m	2145/QĐ-UBND ngày 25/07/2019 , 2919/QĐ-UBND ngày 9/11/2023	732.374		25.972	22.000
69	Đường Trần Ngọc Lên nối dài, phường Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một		(blank)	696.000			50
70	Đường Trần Văn Ôn	Phường Phú Hòa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	6035/QĐ-UBND ngày 09/12/2010	208.362			1.200
71	Đường trục chính Đông Tây	Phường Tân An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	07/QĐ-UBND ngày 03/4/2019	610.000			67

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
72	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	3486/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1.578.662		6.147	39.000
73	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Thuận An, Dĩ An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	718A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	1.051.659			20.000
74	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	717A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	592.682		789	2.000
75	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.344.099			448.609
76	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bó đến nút giao Hữu Nghị	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2.9 km	2564/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	877.234		101.238	46.000
77	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công chầu Vinh Phú đến ngã tư cầu Ông Bó	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9 km	2563/QĐ-UBND ngày 30-09-2023	2.089.103		766.000	54.000
78	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9km	2565/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	1.124.342		2.038	40.000
79	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	HTTT	2792/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	146.984		4.388	1.838

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
80	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,443 km	2751/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	1.208.148		32.461	4.700
81	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	không	573/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	104.220		44.847	2.396
82	Hội trường 350 chỗ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	1737/QĐ-UBND 05/7/2020	25.640			200
83	Kho lưu trữ cơ sở dữ liệu an sinh xã hội	Thủ Dầu Một	Sở Lao động Thương g bình và Xã hội	- Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, phần mềm và ứng dụng di động phục vụ công tác tổng hợp, quản lý dữ liệu an sinh xã hội tại địa bàn tỉnh Bình Dương; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác của Tỉnh, Bộ, dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các đơn vị trực thuộc Sở- Thuê hạ tầng máy chủ, đường truyền phục vụ triển khai cơ sở dữ liệu hệ thống cho người dùng- Thuê dịch vụ đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống cho người dùng- Đánh giá an toàn thông tin trước khi dùng	(blank)	50.000			50
84	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II	(blank)			28.875	32.000
85	Khối giáo dục đào tạo - Khối ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	(blank)				1.000
86	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp III	(blank)				7.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
87	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	46,25ha, 2.392 nền	(blank)			72	1.200
88	Khu tái định cư trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)	(blank)	600.000			100
89	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tương niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng, Cấp I	1478/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; 3034/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 ; 3094/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	391.825		44.575	55.000
90	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)	Phú Giáo	Sở Lao động Thương g binh và Xã hội	Công trình dân dụng, cấp III	3201/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 ; 3429/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	150.601		38.487	60.000
91	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	4.342.538		862.193	1.727.441
92	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thủ Dầu Một	Sở Khoa học và công nghệ	không	3527/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	9.844		62	512

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
93	Nâng cấp các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Xây dựng các tuyến thuộc quy hoạch với tổng chiều dài các tuyến là: 2.294,19 m. + Kết cấu mặt đường Bê tông nhựa nóng. + Kết cấu vỉa hè lát gạch Huyện + Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống chiếu sáng, trồng cây xanh đồng bộ, hệ thống báo hiệu giao thông hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn đường đô thị. - Xây dựng hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải. - Xây dựng bãi đỗ xe. - Cải tạo hồ sinh thái - Xây dựng hệ thống cấp điện (đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp).	1497/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	79.976		7.342	8.806
94	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	a) Nhà máy - Nguồn điện: Sử dụng trạm biến áp 3 pha hiện hữu công suất 75KVA. Lắp đặt đường dây cấp điện động lực kết nối trạm biến áp với 2 trạm bơm giếng khoan mới. - Công trình nguồn: + Khoan thêm 02 giếng công nghiệp khai thác nước ngầm tầng sâu, công suất Q=25m ³ /h/1giếng. + Lắp đặt 2 bơm chìm cho giếng công suất Q=25m ³ /h, H=55m. + Xây dựng mới tuyến ống nước thô dẫn từ trạm bơm giếng về cụm xử lý với đường kính uPVC DN100 - L = 895m. + Lắp đặt thiết bị quan trắc giám sát tự động trực tuyến tại mỗi giếng khoan. - Cụm xử lý: + Lắp 01 tháp oxy hóa + bồn lọc tiếp xúc. + Lắp đặt 02 bồn lọc Xiphong tự rửa công suất 25m ³ /Huyện Bê chứa: Xây mới 01 bể chứa 200m ³ trên phần đất dự trữ phát triển trong khuôn viên nhà máy; lắp đặt đường ống kỹ thuật dẫn nước từ cụm xử lý sang bể chứa mới và từ bể chứa mới sang bể chứa hiện hữu. - Trạm bơm cấp II và nhà hóa chất: + Lắp đặt thêm 01 bơm cấp II, Q=35m ³ /h, H=40m. + Lắp đặt thêm 1 máy bơm định lượng Soda mới công suất: Q = (0-100)l/h, H=50m. + Lắp đặt thêm 1 máy bơm định lượng	2603/QĐ-UBND, 20/10/2022	14.190		12.325	430
95	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	- Bổ sung thêm 16 giường bệnh và trang thiết bị phục vụ làm việc: tủ, bàn, ghế, máy vi tính, ghế dành cho bệnh nhân ngồi chờ khám bệnh,...Xây mới khối nhà diện tích sàn 720 m ²	3089/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	9.809		500	631
96	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến bên đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	25Km36	816/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	298.594		3.725	167.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
97	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sông Thần	Dĩ An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	(blank)	1.500.000			1.350
98	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741C (Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 613)	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0	(blank)	138.970			100
99	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài hai tuyến 3.765 m. + Trong đó: tuyến chính dài: 3.615 m. + Tuyến nhánh (ĐH 704) dài: 150 m. - Tải trọng trục xe thiết kế: 120 kN. - Bề rộng nền, mặt đường + Tuyến chính đoạn từ Km0+0,00÷Km0+575,00 và đoạn từ Km1+452,53 ÷ Km3+615,00: Phân mặt đường (BTN): 2 x 6m = 12m Phân vỉa hè : 2 x 5m = 10m Tổng cộng = 22m - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè lát gạch Terrazo: Tuyến chính đoạn từ đầu tuyến ÷ Km1+660,00 và tuyến nhánh (ĐH 704): - Kết cấu vỉa hè bằng đất cấp 3 (sỏi đỏ): Tuyến chính đoạn từ Km1+660,00 đến cuối tuyến	(blank)		6.042	3.891	
100	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Nâng cấp Trung tâm y tế Huyện Dầu Tiếng từ 60 giường lên quy mô 150 giường	1870/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	261.500		79.992	37.550
101	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Bến Cát	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		3892/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 ; 25/NQ-HĐND ngày 23/8/2024	3.461.034		514.306	1.560.443
102	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.493m, rộng 24m (4,25+7+1,5+7+4,25)m, mặt đường BTNN, vỉa hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	355/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	537.900		98.061	69.800
103	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 đoạn từ xã Thanh An đến Định Hiệp - giai đoạn 2	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài tuyến: 7.363,17 m. - Tải trọng trục thiết kế: 100 KN. - Số làn xe: 2 làn xe. - Bề rộng mặt đường: 2 bên x 3,5m = 7 m. - Bề rộng lề đường (kể cả gờ chắn) 2,5m x 2 bên = 5m. - Bề rộng nền đường 12 m. - Kết cấu mặt đường Bê tông nhựa nóng, Eyc =130 Mỹ Phước. - Kết cấu lề đường: Đất cấp 3 (Sỏi đỏ) - Độ dốc ngang mặt đường 2%. - Độ dốc ngang lề đường 4%. - Bố trí hệ thống công ngang thoát nước mưa, sơn đường biển báo.	(blank)		5.117	318	

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
104	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Vận tốc thiết kế V=80 Km/Huyện - Chiều dài đoạn tuyến thuộc dự án: 4.776,65 m. - Chiều rộng mặt đường xe chạy (04 làn xe): 9,5m x 2 = 19,0 m. - Chiều rộng dải phân cách ở giữa: 2,0 m. - Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 = 10,0 m. - Tổng chiều rộng nền đường: 31,0 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè: Lát gạch Huyện	206/QĐ-UBND ngày 06/2/2023	740.945		413.999	162.278
105	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài các tuyến: 16.640,59 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng. - Bề rộng nền đường: 25÷39 m. - Hoàn thiện vỉa hè, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. - Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống nước ngang, thoát nước dọc toàn tuyến.	2007/QĐ-UBND - 16/8/2021		178.807	100.000	
106	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	11,365Km	2516/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.931.199		1.508.508	449.496
107	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	557/QĐ-UBND ngày 07/03/2013	509.396		15.966	500
108	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Phường Tương Bình Hiệp	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	26/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 01/QĐ-UBND ngày 25/04/2022	1.040.800		200	278
109	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	Mỹ Phước	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III - BTN, 0.918 km	3044/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	305.102		45.477	2.962
110	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đai Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	12	3239/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.966.517		460.141	465.590

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
111	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 4,4 km	3681/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	593.459		180.537	98.600
112	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 1,5 km	3125/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	158.554		560	5.400
113	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH606 đến giáp đường vành đai Bắc Mỹ Phước	xã An Điền	UBND thành phố Bến Cát	2.468 km	1699/QĐ-UBND, ngày 10/06/2024	420.079		500	250.000
114	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng cấp III	1153/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	118.582		10.637	25.000
115	Nút giao Sóng Thần	Dĩ An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	(blank)	1.000.000			1.874
116	Quản lý dữ liệu bảo hiểm thất nghiệp	Thủ Dầu Một	Sở Lao động Thương g bình và Xã hội	- Đầu tư xây dựng hệ thống phần mềm và ứng dụng di động phục vụ công tác quản lý dữ liệu bảo hiểm thất nghiệp và truyền thông, kết nối việc làm trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Thuê dịch vụ đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống cho người dùng - Đánh giá an toàn thông tin trước khi dùng	(blank)	3.572			50
117	Sở Chi huy cơ bản tỉnh Bình Dương	Phú Giáo	Bộ Chi huy quân sự tỉnh	Đạt	(blank)	150.000			50
118	Tuyến đường trục chính Đông Tây; đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 3034,2m, rộng 32m (4+11+2+11+4)m. Vía hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	339/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 2547/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	729.543		83.469	98.129
119	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.598,18m, rộng 30m (3+11+2+11+3)m. Mặt đường BTNN, vỉa hè lát gạch Terrazzo, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	3219/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	628.794		390.108	88.600

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
120	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	652/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.044.499			145
121	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	3059/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	144.074		5.338	1.385
122	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng dữ liệu hệ thống dữ liệu hình ảnh camera, kết nối, quản lý tập trung các điểm di tích về hệ thống trung tâm tại Bảo tàng Tỉnh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của từng di tích; thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực và giám sát, giữ gìn an ninh, an toàn tại Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia	(blank)	9.092			50
123	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Xây dựng	Tốt	3603/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	4.208		100	1.195
124	Triển khai Bệnh án điện tử, Bệnh viện thông minh Huyện	Thủ Dầu Một	Sở Y tế	(blank)	(blank)	31.000			50
125	Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát	Thủ Dầu Một, Thuận An	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	2009-2025	1.044.499		307	111.000
126	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đờm	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp IV	3167/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	991.060			82

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
127	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	(blank)				695
128	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II	2627/QĐ-UBND ngày 9/9/2020	343.885		50.000	5.906
129	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II	(blank)				524
130	Trường Mầm non An Lập	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III. - Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. - Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn đặt công trình): +10,34m. - Số tầng: 02 tầng + tầng áp mái. - Diện tích xây dựng: 2.474 m ² . - Tổng diện tích sàn xây dựng: 5.126,6 m ² . Trong đó diện tích tầng 01: 2.474 m ² ; tầng 02: 2.352m ² ; tầng áp mái: 300,6m ² .	(blank)			40.128	1.317
131	Trường Mầm non Bông Trang	Huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2633/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	92.200		53.268	12.681
132	Trường Mầm non Hoa Cúc 2	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	20 lớp bán trú	2257/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	143.400		597	50
133	Trường quay – Nhà Bá âm FM Đài PT&TH Bình Dương.	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	(blank)				778
134	Trường Tiểu học An Lập (Giai đoạn 2)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	a. Khối xây dựng, gồm: Khối phòng học: 12 phòng học.	(blank)			7.000	8.623
135	Trường Tiểu học An Phú 2	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	997/QĐ-UBND ngày 09/04/2020	105.892		27.335	3.800
136	Trường Tiểu học An Phú 3	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	1098/QĐ-UBND ngày 26/04/2019	105.771		27.862	49.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
137	Trường Tiểu học An Sơn (Bến Cát)	An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp II, 33 phòng	(blank)			0	300
138	Trường Tiểu học Châu Thới	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	1643/QĐ-UBND ngày 24/06/2020	102.417		26.000	4.673
139	Trường Tiểu học Định Hòa 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 30 lớp	1607/QĐ-UBND ngày 05/06/2019	108.373		13.865	323
140	Trường Tiểu học Tân Bình B	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	998/QĐ-UBND ngày 09/04/2020	101.971		25.000	18.962
141	Trường Tiểu học Tân Lập	Huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2534/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.045		22.930	28.651
142	Trường Tiểu học Tân Phước Khánh B	Thị xã Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Công trình dân dụng cấp II - 30 lớp học bán trú	3194/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	108.648		46.000	8.920
143	Trường Tiểu học Tân Vinh Hiệp B	Thị xã Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	chưa phê duyệt dự án	(blank)	129.770			1.000
144	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 2	1923/QĐ-UBND ngày 03/07/2019	124.977		11.814	750
145	Trường THCS An Lập (GD 2)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Đầu tư 07 phòng học, 01 phòng bộ môn vật lý + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn hóa học + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn sinh học + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn công nghệ + chuẩn bị, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mỹ thuật và Nhà tập đa năng.	(blank)			20.000	17.135
146	Trường THCS Đông Chiêu	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	28 lớp	1460/QĐ-UBND ngày 30/03/2020	95.999		4.000	683
147	Trường THCS Phú Hòa 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 46 lớp	2989/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	157.382		6.032	500
148	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2794/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	159.598		68.000	22.145
149	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp	3832/QĐ ngày 16/12/2020	196.900		38.145	61.176

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
150	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Cấp III, 4 tầng, DTXD 2.621m ²	2008/QĐ-UBND ngày 27/07/2017	77.210		3.860	66
151	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Lao động Thương g binh và Xã hội	Công trình dân dụng, cấp II	2602/QĐ-UBND ngày 07/9/2020	175.800			176
152	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	21 lớp	2688/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	161.992			2.137
153	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	23 phòng (Phòng học & phòng chức năng)	3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	48.000		370	1.000
154	Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	40 phòng học	818/QĐ-UBND, ngày 01/04/2021	187.781		68.810	55.200
155	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	Thị xã Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	0	(blank)	250.000			100
156	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	Huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	45 lớp	3103/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	180.271		60.000	96.069
157	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh	Mỹ Phước	UBND thành phố Bến Cát	45 lớp học	1701/QĐ-UBND, ngày 26/06/2020	193.463		94.500	3.675
158	Trường Trung học cơ sở Tân Định	Huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2550/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.000		60.000	27.627
159	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Tân	Thị xã Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 17 lớp học	3195/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	98.321		22.830	6.180
160	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bến Cát	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	(blank)				1.200

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
161	Trường Trung học phổ thông Thái Hòa	Thị xã Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Công trình dân dụng cấp II -30 lớp	3047/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	213.349			6.300
162	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyên	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III	1780/QĐ-UBND ngày 1639/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	109.864		55.877	16.672
163	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Thuê hệ thống Bảo tàng số, gồm có: Trang thông tin điện tử Bảo tàng Tỉnh (tích hợp chức năng hiển thị hình ảnh hiện vật dưới dạng 360 độ, phần mềm quản lý dữ liệu hiện vật, ứng dụng thực tế ảo tăng cường (trên hệ điều hành Android và iOS) và ứng dụng thực tế ảo (VR); thuê các dịch vụ đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và bảo trì các phần mềm.- Số hóa hiện vật và không gian phòng trưng bày tại Bảo tàng Tỉnh- Mua sắm hạ tầng công nghệ thông tin gồm có: Máy chủ vận hành các phần mềm, thiết bị lưu trữ dữ liệu số hóa; Hệ thống wifi và các thiết bị đầu cuối phục vụ khách tham quan; Thuê chỗ đặt máy chủ và thiết bị lưu trữ	(blank)	30.483			50
164	Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng Thư viện thông minh giai đoạn 2020-2025	Thủ Dầu Một	Thư viện tỉnh		(blank)	44.000			100
165	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Đầu tư nâng cấp máy chủ, hạ tầng mạng tại Thư viện Tỉnh - Đầu tư xây dựng công nghệ thông tin thư viện, thư viện điện tử dùng chung cho hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương theo một cửa điện tử hiện đại	(blank)	23.162			50
166	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	0	(blank)			121.796	119.123
167	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)	(blank)			135.837	132.838
168	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)	(blank)			197.319	194.171
169	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)	(blank)			163.289	160.594

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
170	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)	(blank)	258.553		262.137	258.553
171	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)	(blank)			147.494	144.237
172	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)	(blank)			209.596	205.043
173	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)	(blank)			280.724	276.729
174	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)	(blank)			312.793	317.827
175	Xây dựng bổ sung phòng học Trường Tiểu học Kim Đồng	Huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	18 lớp học	1598/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	46.425		29.529	3.538
176	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học An Long	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1785/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	52.654		17.486	5.600
177	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Sang	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1152/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	28.901		17.000	2.486
178	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	2532/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	44.882		10.000	18.835
179	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	(blank)	336.719		2.102	1.485
180	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	2267/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	327.291		202.000	43.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
181	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0,27Km	2763/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	490.944		119.950	97.610
182	Xây dựng Cầu Chùa và cầu Rạch Ró thuộc tuyến đường ĐT746	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	(blank)	150.000			100
183	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III, BTNN DƯL, số km đường và cầu: 0,761 km	1824/QĐ-UBND, ngày 06/05/2024	312.184		63	450
184	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	540,98	(blank)	284.669		9.809	3.300
185	Xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp IV - HTKT (2.724 m2)	3185/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	75.683		423	788
186	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	742/QĐ-UBND ngày 29/03/2013	57.062			800
187	Xây dựng Đại đội Thông tin thuộc Bộ CHQS tỉnh	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	1108/QĐ-UBND ngày 28/04/2021	11.833		258	130
188	Xây dựng đường Bắc Nam 3	Phường Bình An	UBND thành phố Dĩ An	1.400 m (CT cấp III). Bổ sung đoạn tuyến dài khoảng 351m, tổng chiều dài bao gồm cả đoạn bổ sung là 1,73km có điểm đầu giao với Trục chính Đông Tây, điểm cuối giao với Mỹ Phước-TV	38/NQ-HDND ngày 01/11/2023	1.085.217			8.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
189	Xây dựng đường N8 - N10 (từ Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Phú Hòa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 865m, Nền đường: 22m	3193/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	303.193			100
190	Xây dựng đường từ Cách mạng Tháng Tám đến Nguyễn Tri Phương (tổ 36, khu 5), phường Chánh Nghĩa	Phường Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1659/QĐ-UBND ngày 16/04/2007	85.341			533
191	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	965.648		83.418	209.247
192	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muôn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp II	2241/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	764.482			100
193	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 17789,24m	3281/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.470.883		372.777	150.600
194	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long	UBND huyện Bàu Bàng	8,648km	3339/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	563.693		97.913	31.209
195	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	12KM4	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	293.128			2.000

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
196	Xây dựng đường và cầu kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh	Huyện Dầu Tiếng	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0,324Km	473/QĐ-UBND ngày 04/03/2019	411.880			6.465
197	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Phú Giáo	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	7,3KM- cầu 113md	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	241.932		60.346	8.860
198	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thuận An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	1477/QĐ-UBND ngày 20/05/2011	131.572			5.000
199	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn giai đoạn 3 (từ Rạch Báy Tra đến sông Bà Lụa)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	1775m	(blank)	3.500.000			100
200	Xây dựng hạ lưu các công ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Giao thông cấp III. Quy mô đầu tư: Xây dựng 12 vị trí hạ lưu công ngang đường ĐT.744 theo quy mô từng vị trí như sau: 1. Hạ lưu tại Km22+263: Diện tích lưu vực 356 ha. Lưu lượng nước tính toán 13,830 m ³ /s. Chiều dài tuyến 138,40 m. Chiều rộng lòng kênh 3,0 m. Chiều cao kênh 2,2 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 2. Hạ lưu tại Km22+534: Diện tích lưu vực 702 ha. Lưu lượng nước tính toán 23,167 m ³ /s. Chiều dài tuyến 110,50 m. Chiều rộng lòng kênh 7,0 m. Chiều cao kênh 2,1 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 3. Hạ lưu tại Km23+106: Diện tích lưu vực 16 ha. Lưu lượng nước tính toán 1,426 m ³ /s. Chiều dài mương 13,0 m. Chiều rộng mương 0,8 m. Chiều cao mương trung bình 1,0 m. Kết cấu mương bằng bê tông cốt thép. 4. Hạ lưu tại Km23+350: - Diện tích lưu vực 26 ha. Lưu lượng nước tính toán 2,041 m ³ /s. Tổng chiều dài tuyến 393,70 m. Trong đó: Chiều dài xây dựng công Ø1000mm là 142,35 m. Chiều dài xây dựng công Ø1200mm là 170,69 m. Chiều dài xây dựng kênh hở là 64,71m. Chiều dài xây dựng kè 16,00 m - Quy	(blank)			5.808	7.858

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
201	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiến	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	100 m hầm kín; 300m hầm hở	3454/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.050.087		132.486	7.911
202	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Bến Cát, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	1122/QĐ-UBND ngày 24/04/2021	596.516			153.900
203	Xây dựng hoàn chỉnh Khu vực văn hóa tưởng niệm Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Dầu Tiếng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II	(blank)			20.000	5.455
204	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	70660 m	2802/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	701.594		382.397	57.000
205	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Trương Bình Hiệp	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	1806/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	117.500		1.263	38.300
206	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1231/QĐ-UBND ngày 10/05/2021	37.932		9.396	20.105
207	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	13 phòng và nhà đa năng	3287/QĐ-UBND ngày 5/11/2020	115.700		50.000	10.550
208	Xây dựng mới Đại đội Kho vũ khí - đạn	Phú Giáo	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	1078/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	14.997			158
209	Xây dựng mới đường ĐH 618	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	8,371km	2619/qđ-ubnd ngày 08/10/2019	153.200		27.100	2.190
210	Xây dựng mới đường từ ĐT.749A đến giáp Khu công nghiệp Rạch Bắp, xã An Điền, thị xã Bến Cát	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	Đường đôi 8 làn, dải phân cách biên 2 bên	(blank)				50

	Danh mục	Dự toán năm 2024							
		Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng	Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
211	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	Thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An	HTKT Cấp II, Chiều dài tuyến cống: 3870m, Chiều dài suối nạo vét 940m, Hệ thống giao thông dài 1500m, rộng 8m+3m x 2 bên.	3699/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	340.614		131.158	49.000
212	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	Số 1610/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	14.085		496	11.810
213	Xây dựng tường kê gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thủ Ngự đến rạch Bảy Tra)	Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III, Chiều dài tuyến kê : 1220m	1875/QĐ-UBND ngày 28/07/2021	279.315		69.199	70.000
214	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	2923/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	153.030			885
215	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương - Dự án 3: Khu dịch vụ (Ăn uống và nghỉ dưỡng của HLV và VĐV)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	khởi công mới	2302/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	75.700		9.358	8.776
216	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 5: Trụ sở làm việc	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tổng diện tích đất sử dụng của dự án 2.613m ²	1782/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	25.100			10.500
217	Xây dựng Trường Chính trị chuẩn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp II	3225/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	590.540		2.996	15.000
218	Xây dựng, bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II	3298/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	69.220		14.429	36.613
219	Xóa diện kê dùm chung trên địa bàn huyện Phú Giáo	Huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp IV	3200/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	73.239			1.412